

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: *09* /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức tối đa tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ
công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang được xác định như sau:



$$\begin{array}{lcl} \text{Định mức tiêu hao} & & \text{Mức tiêu hao nhiên} \\ \text{Nhiên liệu} & = & \text{liệu theo thiết kế} \\ \text{(lít/100km)} & & \text{(lít/100km)} \end{array} \quad \times \quad \text{Hệ số (K)}$$

Trong đó:

- Mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế: Là mức tiêu hao nhiên liệu được lấy theo thông số kỹ thuật về mức tiêu hao nhiên liệu theo chu trình kết hợp trong đô thị và ngoài đô thị đối với từng loại xe của các hãng xe.

- Hệ số (K): Là hệ số phụ cấp nhiên liệu tính đổi loại đường bình quân cho các tuyến đường từ loại 1 đến loại 5 hoạt động tại khu vực đồng bằng hoặc khu vực vùng núi, vùng cao; hoạt động của các thiết bị phụ tải đi kèm như: gạt mưa, máy điều hòa không khí; các yếu tố ảnh hưởng như: quay trở đầu xe, đường xấu, dốc, xe hoạt động trong thành phố, thị trấn, hoạt động trên đường ngắn, cầu tạm và được quy định cụ thể theo biểu phụ lục I đính kèm.

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu đối với một số trường hợp đặc biệt:

a) Đối với xe ô tô đưa đón lãnh đạo thuộc các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc, xe ô tô hoạt động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn được tăng thêm nhưng không vượt quá 5% so với định mức tiêu hao nhiên liệu đã quy định tại khoản 1, Điều này.

b) Đối với xe ô tô hoạt động trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành; đường loại 6; đường có nhiều chướng ngại vật (vận tốc ô tô đạt <30km/h); xe đi khảo sát tuyến đường có địa hình xấu, đi đảm bảo giao thông thì định mức tiêu hao nhiên liệu được tăng thêm nhưng không vượt quá 15% so với định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại khoản 1, Điều này.

c) Đối với mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô sản xuất từ trước 2020 áp dụng mức tiêu hao nhiên liệu theo biểu phụ lục II đính kèm.

Đối với xe ô tô sản xuất từ trước năm 2020 nhưng chưa được quy định cụ thể tại phụ lục II quyết định này thì đơn vị thực hiện xác định định mức tiêu hao nhiên liệu theo quy định tại Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là định mức tối đa. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tình hình, chất lượng xe ô tô để quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu đối với từng xe ô tô cho phù hợp, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và không vượt định mức tối đa.

4. Đối với một số loại xe ô tô chuyên dùng có tính chất đặc thù như: Xe ép, chở rác; xe phun nước rửa đường; xe tải; xe ô tô tải; xe ô tô thông tin lưu động thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ kết quả khảo sát mức tiêu hao nhiên liệu thực tế để quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu cho phù hợp đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

5. Đối với xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế, căn cứ tính chất, nhiệm vụ của từng đơn vị, Sở Y tế có trách nhiệm xây dựng định mức tiêu hao nhiên liệu cụ thể cho từng chủng loại xe cho phù hợp đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có xe ô tô phục vụ công tác có trách nhiệm căn cứ mức tiêu hao nhiên liệu tối đa tại quyết định này thực hiện xác định và quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu đối với từng loại xe ô tô trong quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô và quy chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở để xây dựng dự toán, cấp phát, thanh quyết toán chi phí sử dụng nhiên liệu xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông Vận tải và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2021 và thay thế Quyết định số 2958/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như điều 5;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- VnptiOffice;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn



PHỤ LỤC I:

HỆ SỐ PHỤ CẤP NHIÊN LIỆU (HỆ SỐ K)

(Kèm theo Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Hệ số tiêu hao nhiên liệu áp dụng theo số Km xe đã vận hành

Xe hoạt động đến 90.000km		Xe hoạt động trên 90.000km đến 200.000km		Xe hoạt động trên 200.000km	
Khu vực Đồng Bằng	Khu vực Vùng núi, vùng cao	Khu vực Đồng Bằng	Khu vực Vùng núi, vùng cao	Khu vực Đồng Bằng	Khu vực Vùng núi, vùng cao
1,1	1,35	1,15	1,4	1,2	1,45

* Loại đường được quy định theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Giao thông - Vận tải và quy định khác của pháp luật.

* Số KM hoạt động tính theo bảng đo đồng hồ Công - tơ - mét của xe.

* Căn cứ vị trí địa lý, điều kiện thực tế tại khu vực, thủ trưởng đơn vị áp dụng loại đường, khu vực đồng bằng hoặc khu vực vùng núi, vùng cao phù hợp đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả

PHỤ LỤC II:


**ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU THEO THIẾT KẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XE Ô TÔ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC, SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)



STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế (lít/100km)	Ghi chú
A	ĐỊNH MỨC THEO HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH				
I	TOYOTA				
1	Zace GL 1.8	Xăng	1.781	10	
2	Hiace RZH	Xăng	2.438	11	
3	Corolla Altis 1.8	Xăng	1.794	8	
4	Camry 2.2	Xăng	2.164	10	
5	Camry 2.4G	Xăng	2.362	10	
6	Camry 3.0V	Xăng	2.995	12	
7	Camry 3.5G	Xăng	3.456	12,5	
8	Land Cruiser	Xăng	4.477	16	
9	Land Cruiser Pradogx	Xăng	2.694	13,5	
10	Innova G	Xăng	1.998	9	
11	Innova J	Xăng	1.998	9	
12	Corolla	Xăng	1.587	7,5	
13	Crown	Xăng	2.759	12,5	
14	Hilux	Diesel	2.779	10	
15	Land Cruiser	Xăng	4.664	16	
16	Land Cruiser	Diesel	4.477	13	
17	Land Cruiser	Diesel	2.779	10	
18	Land Cruiser	Diesel	4.164	12,5	
II	MAZDA				
1	Mazda 3AT	xăng	1.598	8,5	
2	Mazda MT	xăng	1.598	8,5	
3	Mazda 6 2.3L	xăng	2.261	10	
4	Mazda 6 2.0L	xăng	1.999	9	
5	Mazda E2000	xăng	2.184	12	
6	Mazda 626	xăng	1.991	9,5	
III	NISSAN				
1	Termo	xăng	2.389	11	
2	Patrol	xăng	4.169	13	
3	Patrol	xăng	2.960	11,5	
4	Urvan	xăng	2.494	11	
5	Blueabird	xăng	1.974	10,5	
IV	MITSUBISHI				
1	Grandis	xăng	2.378	12	
2	Lancer Gala 1.6AT	xăng	1.584	10	

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế (lít/100km)	Ghi chú
3	Lancer Gala 1.6MT	xăng	1.584	10	
4	Lancer Gala 2.0	xăng	1.999	11	
5	Jolie MB	xăng	1.997	11,1	
6	Jolie SS	xăng	1.997	11,1	
7	Pajero	xăng	2.351	12,5	
8	Pajero V6	xăng	2.972	13,5	
9	Pajero Supreme	xăng	3.497	14,5	
10	Mitsubishi L300	xăng	1.997	11,3	
11	Pajero	Diesel	3.200	11,5	
12	Pajero	xăng	2.555	12,5	
13	Triton GL	xăng	2.351	6,6	
14	Triton GLS, GLX	xăng	2.500	6,6	
V	IZUZU				
1	Hi-Lander LX Limited	Diesel	2.499	7	
2	Hi-Lander V-Spec MT	Diesel	2.499	7	
3	Hi-Lander V-Spec MT	Diesel	2.499	7	
4	Hi-Lander X-Treme MT	Diesel	2.499	7	
5	Hi-Lander X-Treme AT	Diesel	2.499	7	
6	D-Max S (2.5MT)	Diesel	2.499	8,5	
7	D-Max S (.0MT)	Diesel	2.999	8,5	
8	D-Max S (3.0AT) FSE	Diesel	2.999	8,5	
9	D-Max LS (3.0AT) FSE	Diesel	2.999	8,5	
10	D-Max LS (3.0MT) FES	Diesel	2.999	8,5	
11	Hi-Lander V-Spec SC	Diesel	1.499	7	
12	Trooper	Xăng	3.165	12,5	
VI	HONDA				
1	Accor	Xăng	2.156	12	
2	Civic 2.0L	Xăng	1.998	8,5	
3	Civic 1.8L	Xăng	1.799	8	
VII	HUYNDAI				
1	Elantra	Xăng	1.591	7	
2	Sonata Elegance	Xăng	2.000	8,4	
3	Santa Fe	Xăng	2.655	10	
4	Santa Fe	Diesel	2.188	9,5	
5	Santa Fe	Xăng	2.656	10	
6	Santa Fe Specs SE (Limited)	Xăng	3.300	11	
7	Santa Fe MLX	Xăng	2.000	9,5	
8	Veracruz Specs	Xăng	3.800	12	
9	Thaco (39 chỗ ngồi)	Diesel	6.606	20	
VIII	DAEWOO				
1	Matis	Xăng	796	5	
2	Magnus L6 2.5	Xăng	2.492	10	
3	Lacetti EX	Xăng	1.799	8	

STT	Loại xe, 	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế (lít/100km)		Ghi chú
4	Gentra	Xăng	1.498	6,7		
5	Chevrolet Captiva	Xăng	1.589	9		
6	Lanos	Xăng	1.498	7		
7	Nubira	Xăng	1.498	8		
IX	FORD					
1	Ranger XLT	Diesel	2.499	10,5		
2	Transit	Diesel	2.402			
3	Transit	Xăng	2.295	11,5		
4	Mondeo 2.0AT	Xăng	1.999	10,2		
5	Mondeo 2.5V6	Xăng	2.495	11,2		
6	Escape XLS 2.3AT	Xăng	2.261	10,4		
7	Escape XLS 3.0AT	Xăng	2.967	12,6		
8	Everest 4x2 2,6L	Xăng	2.606	11,3		
9	Everest 4x2 2.5L	Xăng	2.499	9,5		
10	Laser	Diesel	184	10,3		
11	Focus 1.6	Xăng	1.598	5,5		
12	Focus 1.8	Xăng	1.798	6		
13	Focus 2.0AT	Xăng	1.999	6,4		
14	Focus 2.0MT (auto)	Xăng	1.999	7,6		
15	Ranger	Xăng	2.606	10,5		
X	UAZ					
1	Uaz 469	Xăng	2.445	13		
2	Uaz tải	Xăng	2.455			
XI	SUZUKI					
1	Carry	Xăng	1.590	7		
XII	TRANSINCO					
1	Xe khách (32 chỗ ngồi)	Xăng	1.590	7		
XIII	MERCEDES					
1	Mercedes MB 140	Diesel	2.847	11,7		
B	ĐỊNH MỨC THEO THỰC TẾ			Khu vực Đồng Bằng	Khu vực vùng núi, vùng cao	
1	Toyota Fotuner	Xăng	2.694	13,1	15,5	
2	Toyota Hiace	Xăng	2.694	12,5	14,8	
3	Toyota Land Cruiser	Xăng	5.699	18,4	19,4	
4	Ford Transit	Diesel	2.402	10,1	10,8	

* Mức tiêu hao nhiên liệu theo thực tế tại mục B phụ lục áp dụng riêng đối với khu vực đồng bằng và khu vực vùng núi, vùng cao